

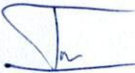
Bộ, tỉnh: Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Cơ quan quản lý cấp trên: Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Tp.Hồ Chí Minh
Mã đơn vị: 026023
Loại hình đơn vị: DVSN công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và chi đầu tư

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
NĂM 2025

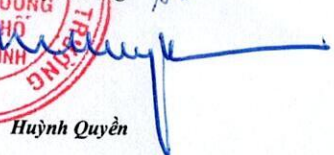
ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất							Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng)								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng khác			Nguyên giá	GTCL	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê							Liên doanh, liên kết	Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết			Sử dụng hỗn hợp
1	Số 236B Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	5.400,00	150.174.000.000		5.400,00				2006	80,00	76.000.000	0		80,00							
2									2012	152,00	911.568.281	517.629.476									
3									1993	275,00	614.560.360	0		275,00							
4									2021	256,20	290.015.139	193.295.090		256,20							
5									2010	80,00	76.000.000	0		80,00							
6									1998	2.850,00	13.567.612.316	9.827.200.407		2.850,00							
7									2010	160,00	583.989.201	0		160,00							
8									2002	2.241,00	8.085.561.441	5.659.893.009		2.241,00							
9	Số 228A, Ấp Long đức I, Phường Tam Phước, Tỉnh Đồng Nai	54.888,40	439.104.000.000		54.888,40				1992	313,00	435.240.272	0		313,00							
10									2002	334,00	509.453.456	0		334,00							
11									1987	302,00	545.287.494	0		302,00							
12									2001	132,00	65.779.490	0		132,00							
13									1978	1.305,84	2.581.001.851	0		1.305,84							
14									1978	448,00	902.269.447	0		448,00							
15									2006	688,00	1.951.392.678	1.170.835.606		688,00							
16									2006	2.826,00	6.128.142.222	3.676.885.334		2.826,00							
17									1978	300,00	401.550.000	0		300,00							
18									1997	940,00	1.762.683.327	0		940,00							
19									2006	135,50	222.076.000	0		135,50							
20									2006	135,50	222.076.000	0		135,50							
21	309/2 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 01, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	580,00	9.889.000.000		580,00				1968	567,00	633.120.000	0		567,00							
22	Đường nội bộ Khu dân cư Nhơn Đức, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh	75.963,60	421.597.980.000		75.963,60				2025	13.558,00	218.851.346.883	214.474.319.945		13.558,00							
23									2025	4.855,00	72.511.034.181	71.060.813.497		4.855,00							
24									2025	4.855,00	73.192.983.089	71.729.123.427		4.855,00							
25									2025	20,00	1.307.579.649	1.220.364.086		20,00							
26									2025	20,00	1.367.751.672	1.276.522.635		20,00							
Tổng cộng		136.832,00	1.020.764.980.000		136.832,00					37.829,04	407.796.074.449	388.558.438.622		37.829,04							

Người lập bảng



Nguyễn Thành Tính

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tp HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2016
Hiệu trưởng

Huỳnh Quyền